

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2025</b>	<b>Số đầu kỳ 01/01/2025</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.203.193.092.666</b>	<b>23.826.039.406.562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.522.138.491.386</b>	<b>3.320.660.695.505</b>
1. Tiền	111		3.322.138.491.386	2.069.646.695.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000.000	1.251.014.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.949.346.364.697</b>	<b>10.493.332.364.697</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12.949.346.364.697	10.493.332.364.697
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.433.621.643.839</b>	<b>7.403.118.941.365</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.290.864.461.671	3.403.418.859.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.488.864.264	97.997.098.686
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.063.496.957.691	3.949.518.423.311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(66.228.639.787)	(47.815.440.367)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.928.719.527.993</b>	<b>2.160.800.682.390</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.941.191.894.570	2.160.800.682.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.472.366.577)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>369.367.064.751</b>	<b>448.126.722.605</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.481.030.616	11.110.270.186
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	43.037.310.909	162.037.807.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	320.848.723.226	274.978.645.165

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

**Báo cáo tài chính riêng**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ 31/12/2025</b>	<b>Số đầu kỳ 01/01/2025</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.289.215.019.610</b>	<b>5.934.124.084.269</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.089.729.800</b>	<b>11.533.831.600</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.089.729.800	11.533.831.600
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.312.084.567.105</b>	<b>1.179.850.436.297</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	829.551.968.711	695.612.614.305
- Nguyên giá	222		3.322.355.783.021	3.089.329.409.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.492.803.814.310)	(2.393.716.794.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	482.532.598.394	484.237.821.992
- Nguyên giá	228		616.871.323.379	607.506.314.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.338.724.985)	(123.268.492.771)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>67.685.317.917</b>	<b>71.346.967.894</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	67.685.317.917	71.346.967.894
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.956.050.908.041</b>	<b>4.055.492.035.802</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.637.571.563.336	3.574.509.358.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(751.183.837.757)	(588.680.504.858)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>946.304.496.747</b>	<b>615.900.812.676</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	943.213.788.639	607.680.986.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.090.708.108	8.219.825.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>34.492.408.112.276</b>	<b>29.760.163.490.831</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.400.605.773.568</b>	<b>18.675.141.099.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.364.921.761.787</b>	<b>18.668.692.599.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	8.621.910.946.059	7.072.490.663.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.802.086.350	1.008.964.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	154.211.147.041	94.603.930.973
4. Phải trả người lao động	314		157.421.034.383	133.230.847.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	60.317.622.825	38.086.221.765
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		47.355.000	2.252.409.551
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.132.999.197.162	4.231.052.786.454
8. Vay ngắn hạn	320	23	10.179.428.184.361	7.064.826.089.006
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181.199.354.813	169.555.852.483
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.684.011.781</b>	<b>6.448.500.247</b>
1. Vay dài hạn	338	25	25.979.691.686	-
2. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		9.704.320.095	6.448.500.247
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.091.802.338.709</b>	<b>11.085.022.391.342</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>11.091.802.338.709</b>	<b>11.085.022.391.342</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		749.507.338.709	742.727.391.342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		484.618.923.485	450.700.505.793
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		264.888.415.224	292.026.885.549
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>34.492.408.112.276</b>	<b>29.760.163.490.831</b>

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026


Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởngNguyễn Đăng Trình  
Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2025****MẪU SỐ B 02-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/10/2025 đến 31/12/2025)	Kỳ trước (từ 01/10/2024 đến 31/12/2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.414.400.123.554	20.293.004.102.080	85.826.470.816.116	84.761.038.321.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	29	24.414.400.123.554	20.293.004.102.080	85.826.470.816.116	84.761.038.321.196
Giá vốn hàng bán	11	30	23.796.386.599.053	19.947.668.216.836	84.145.457.090.880	83.284.241.995.166
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		618.013.524.501	345.335.885.244	1.681.013.725.236	1.476.796.326.030
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	219.728.904.837	166.251.874.677	741.967.454.490	694.749.818.579
Chi phí tài chính	22	32	264.446.726.546	83.822.093.091	551.293.695.850	345.498.686.636
Trong đó: chi phí lãi vay	23		101.010.469.510	46.228.615.420	301.753.671.097	159.949.533.771
Chi phí bán hàng	24	33	290.785.912.434	221.071.884.362	1.044.681.744.839	974.831.101.499
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	120.889.099.600	110.405.140.415	405.226.396.293	395.378.590.395
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.620.690.758	96.288.642.053	421.779.342.744	455.837.766.079
Thu nhập khác	31		32.138.128.549	626.922.230	35.761.399.747	5.995.910.709
Chi phí khác	32		251.398.002	641.773.194	2.348.109.269	13.379.605.440
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	31.886.730.547	(14.850.964)	33.413.290.478	(7.383.694.731)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		193.507.421.305	96.273.791.089	455.192.633.222	448.454.071.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		59.615.405.056	18.685.680.849	104.658.764.891	71.728.960.466
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.940.498.938	62.872.980	5.129.117.878	251.491.920
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		128.951.517.311	77.525.237.260	345.404.750.453	376.473.618.962

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**Nguyễn Thùy Dung**  
Người lập biểu**Nguyễn Ngọc Ninh**  
Kế toán trưởng**Nguyễn Đăng Trình**  
Tổng Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
		01/01/2025 đến 31/12/2025	01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	455.192.633.222	448.454.071.348
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(71.430.942.512)	(305.923.718.833)
- Khấu hao tài sản cố định	02	122.295.983.209	116.419.449.936
- Các khoản dự phòng	03	193.388.898.896	30.359.837.915
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.564.824.123)	(6.009.399.373)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(679.304.671.591)	(618.296.839.900)
- Chi phí lãi vay	06	301.753.671.097	159.753.848.307
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	11.849.384.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	383.761.690.710	142.530.352.515
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(895.227.052.214)	900.590.122.928
- Thay đổi hàng tồn kho	10	219.608.787.820	89.378.337.132
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.570.915.855.030	(1.876.439.880.436)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(376.619.764.490)	(114.442.467.083)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(285.500.011.377)	(159.239.696.861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.115.684.974)	(42.402.227.873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(65.382.795)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(66.560.758.638)	(91.669.388.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	492.197.679.072	(1.151.694.848.386)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(257.099.327.854,7)	(134.221.948.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	34.690.909	768.248.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.345.545.164.697)	(12.139.531.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.889.531.164.697	11.289.531.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.073.593.305)	(21.196.846.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.121.079.983	784.197.532.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.173.031.150.268)	(220.453.013.197)

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2025	Kỳ trước từ 01/01/2024
		đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.845.839.629.516	30.201.275.788.785
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.705.257.842.475)	(29.514.470.413.918)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(258.546.112.750)	(207.743.865.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.882.035.674.291	479.061.509.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.201.202.203.095	(893.086.352.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.320.660.695.505	4.211.865.687.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	275.592.786	1.881.360.537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.522.138.491.386	3.320.660.695.505

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởngNguyễn Đăng Trình  
Tổng Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09 –DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên - gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là “PVN”). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 695 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 685 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá
- Ban quản lý Dự án PVOIL
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 25 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -Dn****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>2025</b>
	<b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC ("Thông tư 104") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	877.043.047	851.360.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.321.261.448.339	2.068.795.334.578
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1.200.000.000.000	1.251.014.000.000
	<b>4.522.138.491.386</b>	<b>3.320.660.695.505</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	12.949.346.364.697	12.949.346.364.697	10.493.332.364.697	10.493.332.364.697

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.332.364.697 đồng** tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	20.711.231.262	21.005.318.735
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	389.458.700.134	449.114.573.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	344.752.900.827	230.096.816.842
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	44.199.346.047	92.080.820.365
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	619.755.781.957	591.470.835.986
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	214.761.185.091	293.366.965.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	158.981.972.091	201.555.780.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	207.337.041.944	208.343.381.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	276.967.642	53.301.490.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	64.476.795.139	191.721.756.490
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	207.917.121.461	165.612.366.422
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	118.968.244.488	149.275.479.686
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	276.967.642	53.301.490.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	82.283.708.705	179.396.153.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	130.284.980.384	139.790.662.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	30.653.673.027	93.469.314.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	83.678.125.437	49.436.180.587
Phải thu khách hàng khác	572.089.718.393	241.079.471.500
	<b>3.290.864.461.671</b>	<b>3.403.418.859.735</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	2.895.091.748.115	3.333.926.262.936



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.053.911.071.466	2.775.046.974.074
Tiền đầu mỏ Bạch hổ	548.293.388.705	597.149.895.879
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	185.284.182.371	157.004.568.727
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	45.289.150.722	9.119.367.500
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận giai đoạn 7T/2018 nộp thừa còn phải thu	34.684.731.096	2.346.281.910
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	815.284.832.489	90.764.719.853
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	307.483.296.052	236.106.926.166
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn	67.510.825.245	76.224.209.657
Các khoản phải thu khác	<b>5.063.496.957.691</b>	<b>3.949.518.423.311</b>
<b>b. Phải thu khác các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.193.734.367.630	3.463.536.800.358

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2025.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

**8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

<b>Đối tượng</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	9.338.855.987	4.538.168.183
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	6.233.333.333	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.379.178.283	-
Khác	10.826.158.861	-
	<b>70.766.807.970</b>	<b>4.538.168.183</b>
		<b>47.815.440.367</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/12/2025, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Báo cáo tài chính riêng****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	508.521.270.727	-	623.448.035.872	-
Nguyên liệu, vật liệu	396.330.095.246	-	260.885.753.804	-
Công cụ, dụng cụ	3.041.429.079	-	4.484.229.079	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	200.769.506.566	(4.309.247.282)	186.975.496.833	-
Hàng hóa	832.529.592.952	(8.163.119.295)	1.085.007.166.802	-
<b>Cộng</b>	<b>1.941.191.894.570</b>	<b>(12.472.366.577)</b>	<b>2.160.800.682.390</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	5.481.030.616	11.110.270.186
	<b>5.481.030.616</b>	<b>11.110.270.186</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	170.715.100.060	175.626.042.639
Thuê CHXD	89.357.363.660	48.803.454.547
Công cụ, dụng cụ	35.042.513.101	21.531.401.795
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	469.970.015.389	241.564.611.000
Sửa chữa, chỉnh trang CHXD và nhận dạng thương hiệu	141.596.938.114	76.484.092.837
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.531.858.315	43.671.383.872
	<b>943.213.788.639</b>	<b>607.680.986.690</b>

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC****Đơn vị: VND**

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2025	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 31/12/2025
		Số phải nộp	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong kỳ	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	60.814.040	173.908.084.030	151.288.476.943	22.680.421.127
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	897.802.981.828	897.802.981.828	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.233.507.439	10.233.507.439	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.982.302.599	45.951.567.302	44.435.125.670	7.498.744.231
Thuế TNDN	18.776.169.592	89.152.593.602	58.115.684.974	49.813.078.220
Thuế nhà đất	-	37.691.319.675	37.691.319.675	-
Thuế BVMT	69.120.017.864	701.317.640.789	696.646.346.934	73.791.311.719
Thuế khác và lệ phí	664.626.878	8.351.919.972	8.588.955.106	427.591.744
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	8.793.919.059	(8.793.919.059)
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(274.977.845.165)	-	37.076.159.002	(312.054.004.167)
Tổng cộng	(180.374.714.192)	1.964.409.614.637	1.950.672.476.630	(166.637.576.185)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	94.603.930.973	1.964.409.614.637	1.904.802.398.569	154.211.147.041
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(274.978.645.165)	-	45.870.078.061	(320.848.723.226)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã nộp NSNN số tiền 21.453.329.031 đồng theo Thông báo kết luận số 236/TB-KTNN ngày 15/07/2025 của Kiểm toán nhà nước.





**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>491.587.673.451</b>	<b>115.918.641.312</b>	<b>607.506.314.763</b>
Mua trong kỳ	35.260.841.381	9.084.999.999	44.345.841.380
XDCB bàn giao	-	11.217.380.000	11.217.380.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	(37.988.702.530)	(7.178.104.459)	(45.166.806.989)
Tăng/(Giảm) khác	(1.031.405.775)	-	(1.031.405.775)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>487.828.406.527</b>	<b>129.042.916.852</b>	<b>616.871.323.379</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>51.466.877.849</b>	<b>71.801.614.922</b>	<b>123.268.492.771</b>
Khấu hao trong kỳ	8.826.999.934	11.884.942.145	20.711.942.079
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	(8.218.667.022)	(252.484.819)	(8.471.151.841)
Tăng/(Giảm) khác	(1.170.558.024)	-	(1.170.558.024)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>50.904.652.737</b>	<b>83.434.072.248</b>	<b>134.338.724.985</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>440.120.795.602</b>	<b>44.117.026.390</b>	<b>484.237.821.992</b>
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>436.923.753.790</b>	<b>45.608.844.604</b>	<b>482.532.598.394</b>

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	530.472.727	530.472.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	38.141.639.904	1.642.991.254
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	1.328.423.085	745.453.630
Dự án Thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh	-	1.972.222.222
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	24.672.756.394	3.428.476.031
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	2.032.908.227	56.190.181.117
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	773.746.667	6.631.800.000
Dự án Bến Thủy nội địa trên Sông Hồng	205.370.913	205.370.913
	<b>67.685.317.917</b>	<b>71.346.967.894</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2025	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2025
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	209.567.804.774	100,00%	100,00%	209.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (iv)	68.913.493.576	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (iv)	-	0,00%	0,00%	28.577.516.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	219.657.956.748	100,00%	100,00%	139.584.363.443
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	91.206.762.425	95,26%	95,26%	91.206.762.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (iii)	-	0,00%	0,00%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iii)	240.201.066.371	69,38%	69,38%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000,00
	<b>3.637.571.563.336</b>			<b>3.574.509.358.198</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, PVN đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”).
- (ii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, HĐQT Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động SXKD 5 năm 2025-2029 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (PVOIL Thanh Hóa). Trong kỳ, PVOIL đã hoàn thành tăng vốn tại PVOIL Thanh Hóa. Theo đó, Vốn Điều lệ sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng.
- (iii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (PVOIL Tây Ninh) đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn) căn cứ theo Nghị quyết số 43/NQ-DVN ngày 10/06/2024 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN**

Tây Ninh vào PVOIL Sài Gòn và hợp đồng sáp nhập số 58/XDSG.PVOILSG-PVOILTN/08-24/K ký ngày 20/08/2024 giữa PVOIL Sài Gòn và PVOIL Tây Ninh. Ngày 03/03/2025, PVOIL Sài Gòn đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12. Theo đó, kể từ ngày 03/3/2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Tây Ninh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Sài Gòn.

- (iv) Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (PVOIL Trà Vinh) đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (PVOIL Bạc Liêu) căn cứ theo Nghị quyết số 76/NQ-DVN ngày 16/09/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt phương án sáp nhập PVOIL Trà Vinh vào PVOIL Bạc Liêu và hợp đồng sáp nhập số 09/HĐSN-PVOILTV-PVOILBL/2025 ký ngày 13/11/2025 giữa PVOIL Bạc Liêu và PVOIL Trà Vinh. Ngày 01/12/2025, PVOIL Bạc Liêu đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 22. Theo đó, kể từ ngày 01/12/2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Trà Vinh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Bạc Liêu.
- (v) Ngày 03/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-DVN về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (PVOIL AVIATION). Ngày 13/01/2026, PVOIL AVIATION đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với số Vốn điều lệ đăng ký là 300.000.000.000 đồng, với tỷ lệ vốn góp của PVOIL là 51%.

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2025	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2025
<b>Tên công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iii)	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
<b>Tên công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	<b>1.003.522.960.075</b>			<b>1.003.522.960.075</b>

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có hát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của PVB và các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Đồng thời, PVOIL cũng đã thuê đơn vị tư



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN**

vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy NLSH Phú Thọ nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 190.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.475.189.606 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính của PVB chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"). Ngày 28/11/2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23/01/2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh.

**18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	<b>66.140.222.387</b>	<b>66.140.222.387</b>

**19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	267.390.381.663	256.784.708.758
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	444.356.587.395	292.845.715.551
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	4.148.078.902	4.087.478.278
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	35.288.789.797	34.962.602.271
	<b>751.183.837.757</b>	<b>588.680.504.858</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.626.252.236.523	2.626.252.236.523	2.563.466.081.355	2.563.466.081.355
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.407.041.734	6.407.041.734	187.166.823.219	187.166.823.219
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.222.891.751.930	4.222.891.751.930	3.189.310.381.931	3.189.310.381.931
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	555.925.337.426	555.925.337.426	297.197.628.987	297.197.628.987
VITOL ASIA PTE., LTD	115.950.010.154	115.950.010.154	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	636.496.924.636	636.496.924.636	13.561.897.425	13.561.897.425
Khác	457.987.643.656	457.987.643.656	821.787.850.884	821.787.850.884
	<b>8.621.910.946.059</b>	<b>8.621.910.946.059</b>	<b>7.072.490.663.801</b>	<b>7.072.490.663.801</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.587.483.208.078	7.587.483.208.078	6.375.507.327.154	6.375.507.327.154

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	12.299.246.660	16.043.964.550
Chi phí trích trước vận chuyển	12.276.728.726	3.796.989.583
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	2.195.540.002	4.560.335.964
Chi phí cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	-	3.005.649.717
Chi phí lãi vay	20.090.694.179	3.837.034.459
Chi phí trích trước khác	13.455.413.258	6.842.247.492
	<b>60.317.622.825</b>	<b>38.086.221.765</b>

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	4.081.471.657.077	4.192.178.720.332
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	472.222.727	33.272.727
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	6.352.023.086	6.352.023.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.116.095.780	20.901.571.817
	<b>4.132.999.197.162</b>	<b>4.231.052.786.454</b>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.333.822.354.309	1.962.821.944.129

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****23. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10.177.066.394.207	10.177.066.394.207	7.064.826.089.006	7.064.826.089.006
Vay dài hạn đến hạn trả	2.361.790.154	2.361.790.154	-	-
	<b>10.179.428.184.361</b>	<b>10.179.428.184.361</b>	<b>7.064.826.089.006</b>	<b>7.064.826.089.006</b>

**24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	Kỳ này từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Kỳ trước từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu năm/kỳ	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
Trích quỹ trong năm/kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	-	5.913.234.282
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	-
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>(138.415.166.207)</b>	<b>(138.415.166.207)</b>

*Trong đó:*

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng

-

-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

**25. VAY DÀI HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	28.341.481.840	28.341.481.840	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.361.790.154)	(2.361.790.154)	-	-
	<b>25.979.691.686</b>	<b>25.979.691.686</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trong vòng một năm	2.361.790.154	-
Trong năm thứ hai	4.723.580.308	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.170.740.924	-
Sau năm năm	7.085.370.454	-
	<b>28.341.481.840</b>	<b>-</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	2.361.790.154	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>25.979.691.686</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09 -DN****26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>
<b>Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	-
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	8.219.825.986
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>8.219.825.986</b>
<b>Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>8.219.825.986</b>
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	5.129.117.878
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>3.090.708.108</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>10.342.295.000.000</b>		-		<b>649.676.038.715</b>		-		-		-		-		<b>10.991.971.038.715</b>
Lợi nhuận trong năm															
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-		-		376.473.618.962		-		-		-		-		376.473.618.962
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng BDH 2024	-		-		7.870.367.078		-		-		-		-		7.870.367.078
Chia cổ tức 2023	-		-		(84.446.733.413)		-		-		-		-		(84.446.733.413)
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-		-		(206.845.900.000)		-		-		-		-		(206.845.900.000)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>10.342.295.000.000</b>		-		<b>742.727.391.342</b>		-		-		-		-		<b>11.085.022.391.342</b>
Lợi nhuận trong năm			-		345.404.750.453		-		-		-		-		345.404.750.453
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng BDH (i)	-		-		448.907.143		-		-		-		-		448.907.143
Chia cổ tức 2024 (i)	-		-		(258.557.375.000)		-		-		-		-		(258.557.375.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng BDH 2025 (ii)	-		-		(80.516.335.229)		-		-		-		-		(80.516.335.229)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>10.342.295.000.000</b>		-		<b>749.507.338.709</b>		-		-		-		-		<b>11.091.802.338.709</b>

- (i) Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:
- Trích lập Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2024 số tiền là 84.446.733.413 đồng. Trong năm 2024, Tổng công ty đã tạm trích 83.997.826.270 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hoàn trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành trong năm với số tiền 448.907.143 đồng.
  - Chia cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024. Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức.
  - (ii) Căn cứ các quy định hiện hành, Tổng công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 80.516.335.229 đồng. Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2025			Vốn góp thực tế tại ngày 01/08/2018		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn						
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		<b>10.342.295.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.034.229.500</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.034.229.500</b>

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5)	Lít 15	117.590.651	134.900.505
2. Xăng dầu (FO)	Kg	-	2.892
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	10.982.843	14.890.345

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ này từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>85.826.470.816.116</b>	<b>84.761.038.321.196</b>
- Doanh thu bán hàng	85.348.599.818.299	84.357.253.975.105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	477.870.997.817	403.784.346.091
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	<b>85.826.470.816.116</b>	<b>84.761.038.321.196</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	83.868.865.624.312	84.508.254.389.024
(chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36)		
	<b>83.868.865.624.312</b>	<b>84.508.254.389.024</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ này từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	84.043.695.702.906	83.197.940.079.939
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	101.761.387.974	86.301.915.227
	<b>84.145.457.090.880</b>	<b>83.284.241.995.166</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN****31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này từ <b>01/01/2025</b> đến <b>31/12/2025</b> VND	Kỳ trước từ <b>01/01/2024</b> đến <b>31/12/2024</b> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	581.775.158.811	524.937.205.242
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.673.993.678	77.910.261.881
Cổ tức được chia	95.541.782.131	97.091.611.545
Lãi trên quỹ bình ổn giá âm	-	(5.913.234.282)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	976.519.870	723.974.193
	<b>741.967.454.490</b>	<b>694.749.818.579</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này từ <b>01/01/2025</b> đến <b>31/12/2025</b> VND	Kỳ trước từ <b>01/01/2024</b> đến <b>31/12/2024</b> VND
Chi phí lãi vay	301.753.671.097	159.753.848.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.633.845.615	98.381.143.898
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	162.503.332.899	44.419.812.985
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	17.011.388.167	998.611.113
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	16.648.863.632	33.424.405.477
Chi phí mua hàng trả chậm	19.742.594.440	8.520.864.856
	<b>551.293.695.850</b>	<b>345.498.686.636</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này từ <b>01/01/2025</b> đến <b>31/12/2025</b> VND	Kỳ trước từ <b>01/01/2024</b> đến <b>31/12/2024</b> VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	251.684.088.927	222.536.391.699
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	121.402.548.617	75.425.092.554
Chi phí vận chuyển	123.618.748.566	122.577.954.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.290.176.941	250.609.597.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.641.427.879	78.973.056.408
Các khoản chi phí bán hàng khác	257.044.753.909	224.709.009.052
	<b>1.044.681.744.839</b>	<b>974.831.101.499</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	131.085.649.892	112.221.928.811
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	21.784.553.061	29.740.470.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.912.449.421	17.722.538.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.880.786.969	49.707.662.762
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	18.413.199.420	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	173.149.757.530	185.985.990.033
	<b>405.226.396.293</b>	<b>395.378.590.395</b>



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Kỳ trước từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	694.662.565
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	34.690.909	768.248.727
Thu từ bồi thường	715.555.556	4.502.899.187
Các khoản thu nhập khác	35.011.153.282	30.100.230
<b>Thu nhập khác</b>	<b>35.761.399.747</b>	<b>5.995.910.709</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.200.000	34.939.718
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	-	350.000.000
Các khoản tiền phạt	434.426.489	11.723.610.584
Các khoản chi phí khác	1.905.482.780	1.271.055.138
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.348.109.269</b>	<b>13.379.605.440</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>33.413.290.478</b>	<b>(7.383.694.731)</b>

35. TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền lương, phụ cấp, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024	Ghi chú
<b>Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)</b>		<b>12.413.328.000</b>	<b>6.948.455.331</b>	
Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch HĐQT	2.808.000.000	1.405.862.185	
Ông Đoàn Văn Nhậm	Thành viên HĐQT	74.448.000	1.468.707.003	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	2.256.000.000	1.173.076.510	
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên HĐQT	2.256.000.000	1.179.229.633	
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên HĐQT; Tổng giám đốc	3.033.600.000	1.361.580.000	
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên HĐQT	1.534.080.000	-	Bổ nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT	225.600.000	180.000.000	
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập HĐQT	225.600.000	180.000.000	
<b>Tiền lương của Ban kiểm soát</b>		<b>5.616.000.000</b>	<b>3.168.759.167</b>	
Ông Nguyễn Đức Kện	Trưởng ban KS	2.256.000.000	1.173.076.510	
Ông Phạm Thanh Sơn	Kiểm soát viên	1.680.000.000	997.841.329	
Ông Lê Vinh Văn	Kiểm soát viên	1.680.000.000	997.841.329	
<b>Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		<b>12.775.440.000</b>	<b>5.486.053.937</b>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>30.804.768.000</b>	<b>15.603.268.435</b>	

Căn cứ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; Với mục tiêu cải thiện mặt bằng tiền lương, thu nhập của đội ngũ Người quản lý giữ các chức danh trong HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban điều hành tại các đơn vị thành viên do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) nắm giữ trên 50% vốn điều lệ cho phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh và quy mô doanh nghiệp; Đồng thời đảm bảo phù hợp với nguyên tắc quy định tại Khoản 2, Điều 30 của Nghị định số 44 (doanh nghiệp từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được tự quyết định mức tiền lương, thù lao hằng năm);

Ngày 26/8/2025, PVN đã ban hành Quyết định số 7468/QĐ-CNNL về việc phê duyệt và ban hành "Quy chế quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các doanh nghiệp trong PVN" áp dụng đối với các doanh nghiệp do PVN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, trong đó có Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP. Sau khi đã loại trừ các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận của PVOIL thì và áp dụng theo quy định tại QĐ 7468, chi phí tiền lương, phụ cấp, thù lao năm 2025 cho người quản lý (HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban điều hành) tại Tổng công ty tăng lên 15,2 tỷ đồng so với năm 2024 (bao gồm cả khoản tăng do tăng thêm 01 TVHĐQT chuyên trách từ ngày 25/4/2025)”; Quỹ tiền lương, thù lao, phụ cấp của HĐQT, BKS tăng thêm 9,68 tỷ đồng so với kế hoạch trình ĐHCĐ phê duyệt.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN****36. CÁC BÊN LIÊN QUAN*****Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

***Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	<b>Kỳ này từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	9.487.524.000	9.487.524.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	30.766.594.227	943.778.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.569.817.750	6.881.652.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.162.865.000	3.795.438.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.037.816.000	2.607.016.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.751.776.750	5.702.132.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.856.313.426	3.027.735.082
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	1.174.409.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	-	1.156.272.156
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	3.942.208.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	357.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.372.380.000	4.117.140.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	6.763.760.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.026.406.000	2.431.686.857
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	557.670.000	557.670.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	11.821.206.308	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.390.793.400	4.390.793.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.454.500.000	2.608.500.000
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	-	11.823.996.141
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	11.027.044.280
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.810.369.270	7.534.104.031
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.118.750.000	2.118.750.000
	<b>95.541.782.131</b>	<b>97.091.611.545</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ <b>01/01/2025</b> đến <b>31/12/2025</b> <b>VND</b>	Kỳ trước từ <b>01/01/2024</b> đến <b>31/12/2024</b> <b>VND</b>
<b>Nghịệp vụ bán hàng chủ yếu</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.316.039.011.248	8.341.221.423.629
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.526.624.091.802	7.570.020.584.160
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.141.685.615.355	6.469.865.005.663
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.062.487.380.796	6.863.893.497.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.915.583.172.569	6.083.653.510.288
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.887.084.887.626	5.728.016.159.731
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.803.352.810.525	5.548.710.399.590
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	5.061.214.849.361	6.489.873.308.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.121.105.133.076	5.044.561.603.737
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.862.547.173.019	4.103.681.370.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.081.677.150.852	4.127.227.291.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.660.885.250.452	3.513.463.693.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.776.389.733.418	2.826.686.849.298
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.882.256.936.179	2.769.054.315.170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	2.418.635.165.246	2.242.944.372.593
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.212.946.135.342	2.166.281.642.481
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	1.417.261.085.407	883.073.446.550
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	697.103.515.557	1.040.740.960.043
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	248.100.473.009	1.718.858.088.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	382.846.991.246	335.632.486.864
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	133.031.516.245	127.199.706.499
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	97.556.021.833	85.754.671.122
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	80.211.817.632	67.175.779.065
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	29.605.010.515	28.694.326.179
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.257.790.113	6.959.593.872
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.813.395.715	1.395.863.190
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2.540.281.782	2.520.765.243
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	800.250.570	2.741.047.471
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	811.133.000	837.653.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	775.886.665	13.485.516.339
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	46.192.973	53.814.556
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	34.589.765.184	303.949.565.183
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	24.805.284
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	152.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	1.120.000
	<b>83.868.865.624.312</b>	<b>84.508.254.389.024</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ <b>01/01/2025</b> đến <b>31/12/2025</b>	Kỳ trước từ <b>01/01/2024</b> đến <b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu</b>		
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	40.683.431.190.860	42.198.095.472.451
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.747.459.951.710	26.588.735.140.295
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	5.082.879.235.832	577.358.384.032
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	561.532.494.768	550.962.531.515
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	397.029.290.685	422.476.523.062
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	57.779.247.309	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	54.531.140.902	56.929.784.173
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	44.694.198.944	37.756.797.813
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	28.986.068.796	25.735.177.961
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	18.048.639.438	19.906.394.386
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	24.945.141.903	15.003.997.573
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	15.929.688.087	15.300.424.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.688.519.387	15.108.697.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.313.330.824	10.075.897.424
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.089.720.643	16.688.653.199
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.309.220.441	8.505.745.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	11.382.246.492	10.649.091.896
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.869.960.705	11.266.678.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.514.342.112	9.328.679.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	9.169.079.570	11.669.375.897
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.953.120.148	5.119.106.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.106.916.805	2.996.857.756
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	3.192.670.102	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	2.476.180.809	2.332.739.012
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.012.671.524	649.794.078
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.054.532.397	1.270.537.562
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	8.264.788.150	3.043.137.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.290.897.834	59.172.396
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	2.736.435.220	2.630.811.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	2.238.761.850	1.504.808.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.279.385.898	327.854.632
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	301.823.737	193.510.483
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	27.500	99.022.000
Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Việt Nam	988.820.000	57.600.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)	371.777.778	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	214.604.494	16.122.155
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	183.600.000	35.280.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	99.052.251	147.760.416
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	269.521.998	69.712.470
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	41.063.578	13.504.581
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	78.204.320	43.204.320
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	5.114.727	6.568.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.974.236	7.276.854
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	-	7.707.972.998
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	270.000.000	942.742.593
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	100.000.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	884.637.134
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	628.322.222
Công ty TNHH PVChem - CS	159.612.197.449	-
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	-	49.920.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	-	11.580.563.000
	<b>77.001.766.852.213</b>	<b>70.646.011.985.218</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	619.755.781.957	591.470.835.986
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	389.458.700.134	449.114.573.878
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	207.917.121.461	165.612.366.422
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	214.761.185.091	293.366.965.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	118.968.244.488	149.275.479.686
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	207.337.041.944	208.343.381.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	64.476.795.139	191.721.756.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	344.752.900.827	230.096.816.842
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	130.284.980.384	139.790.662.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	158.981.972.091	201.555.780.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	82.283.708.705	179.396.153.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	276.967.642	53.301.490.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	83.678.125.437	49.436.180.587
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	44.199.346.047	92.080.820.365
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	30.653.673.027	93.469.314.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	36.890.187.837	43.095.350.050
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	39.259.514.350	30.851.157.126
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	20.410.461.316
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	37.014.831.303	26.558.877.006
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	20.711.231.262	21.005.318.735
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	37.805.834.391	32.111.813.259
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.134.963.030	13.863.827.642
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.619.122.150	7.026.940.163
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.160.324.960	2.160.324.960
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.750.106.390	2.122.805.654
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	563.263.200	3.757.348.800
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	841.666.326	823.607.144
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	111.324.240	163.731.240
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	72.609.561	44.394.205
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	7.927.200
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	7.993.757	6.526.723
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	40.493.756.052
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	27.285.812
	<b>2.895.091.748.115</b>	<b>3.333.926.262.936</b>
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước người bán</b>		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	43.655.558.829	-
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	11.907.299.076
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	300.764.461	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	90.526.032
	<b>52.031.014.851</b>	<b>20.072.516.669</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.053.911.071.466	2.775.046.974.074
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	45.289.150.722	9.119.367.500
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	19.289.014.486	21.435.336.111
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	11.823.996.141
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	4.210.958.901	3.135.890.409
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	7.621.643.836	7.455.342.470
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	973.593.392	2.838.591.151
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.884.338.176	4.462.145.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.018.196	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.493.920.838	9.413.497.087
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.908.565.736	1.813.883.490
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.758.155	10.775.942
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	104.576.799	68.580.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	18.657.625	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	242.397.950	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.365.024.330	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	20.393.550	2.129.452
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	17.306.440	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.014.374	6.139.444
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	483.774.158	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	712.750	13.162.943
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	394.640.571
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	207.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	60.198.465	643.008.140
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.985.620.751	559.635.833
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	39.280.727	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	1.340.792	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	598.093.674.475
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.566.310.000
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	11.027.044.280
	<b>3.193.734.367.630</b>	<b>3.463.536.800.358</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.626.252.236.523	2.563.466.081.355
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.222.891.751.930	3.189.310.381.931
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	555.925.337.426	297.197.628.987
Công ty TNHH PVChem - CS	33.963.072.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	41.087.611.766	29.588.102.524
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	19.170.138.472	20.174.092.925
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	48.808.469.314	56.451.650.798
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.742.212.149	5.269.412.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.407.041.734	187.166.823.219
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	12.096.000.000	4.696.799.923
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	76.207.273	4.728.059.314
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.429.814.154	2.405.399.920
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	1.405.688.135	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.143.667.930	233.767.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	366.836.636	306.394.757
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	409.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.558.758	3.098.490
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.508.507.719	219.283.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	39.408.950	29.188.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.480.060	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	747.734.032
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	1.309.823.656
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	627.242.286	508.658.239
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	26.692.600
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	-	99.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	288.467.504	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	216.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	465.120.036	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	4.381.915.370
	<b>7.587.483.208.078</b>	<b>6.375.507.327.154</b>

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	25.035.778
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.019.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	15.173.215.205	6.993
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	8.407.406
	<b>15.715.176.238</b>	<b>576.430.309</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.514.780.314	738.696.937
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	3.058.292.646
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.570.312.823	5.517.397.469
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.448.864.347	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.761.948.412	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	3.005.649.717
	<b>21.295.905.896</b>	<b>12.320.036.769</b>

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	2.064.261.313.641	1.891.442.305.803
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	239.600.424.568	57.540.629.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	730.218.333	444.620.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	718.836.797	287.760.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	896.134.830	730.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	733.166.574	599.720.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	679.143.957	501.600.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	563.091.574	454.960.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	565.408.334	413.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	378.982.528	100.780.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	694.146.444	618.431.200
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	364.247.512	273.020.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	224.620.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	306.632.250	236.659.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	328.592.126	288.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	372.638.704	235.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	224.130.092	172.700.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	494.312.583	224.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	123.187.500	93.720.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	607.276.199
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	229.775.556	93.060.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	231.880.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.176.906.671	6.602.711.496
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.343.735	-
	<b>2.333.822.354.309</b>	<b>1.962.821.944.129</b>

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	20.326.459.557	67.363.198.712
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	276.740.108.098	472.873.545.931
	<b>297.066.567.655</b>	<b>540.236.744.643</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**37. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

**38. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH**

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận lũy kế năm 2025 tương ứng tỷ lệ phân chia theo hợp đồng PVOIL được hưởng như sau:

<b>STT</b>	<b>Chi tiết</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
1	Lợi nhuận trước thuế	77.530.856.440	580.187.253
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.506.171.289	116.037.448
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>62.024.685.151</b>	<b>464.149.805</b>

**39. ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC 2024**

Ngày 19/09/2025, PVOIL đã nhận được Thông báo kết luận số 236/TB-KTNN ngày 15/07/2025 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2024. Liên quan đến kiến nghị của KTNN về điều chỉnh sổ sách kế toán, theo đánh giá của Tổng công ty là ảnh hưởng không trọng yếu nên Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh vào báo cáo tài chính của quý 3 năm 2025 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TP.HCM ngày 30 tháng 01 năm 2026



**Nguyễn Thùy Dung**  
Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Ninh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đăng Trình**  
Tổng Giám đốc

